

**CÔNG TY CỔ PHẦN VƯỢNG KHẢI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VƯỢNG KHẢI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VUONG KHAI JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VUONG KHAI., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110374223

**3. Ngày thành lập:** 01/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 7 hẻm 3 ngách 32/48 ngõ 32 đường Đỗ Đức Dục, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976802600

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</p> <p>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</p> <p>+ Chống ẩm các toà nhà,</p> <p>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</p> <p>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</p> <p>+ Uốn thép,</p> <p>+ Xây gạch và đặt đá,</p> <p>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</p> <p>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</p> <p>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</p> <p>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</p> <p>- Các công việc dưới bề mặt;</p> <p>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</p> <p>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</p> <p>- Thuê cần trục có người điều khiển.</p> | 4390 |
| 5.  | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết:</p> <p>- Đại lý bán hàng hóa;</p> <p>- Môi giới thương mại</p> <p>(Trừ hoạt động đấu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610 |
| 6.  | <p>Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống</p> <p>(Trừ loại Nhà nước cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4620 |
| 7.  | <p>Bán buôn thực phẩm</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 10. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: - Kinh doanh trang thiết bị y tế thuộc loại A, B, C, D</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4659 |
| 11. | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ (Trừ vàng miếng)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662 |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663 |
| 13. | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Bán buôn đá quý</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4669 |
| 14. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0127 |

|     |                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Trồng cây lâu năm khác<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây cảnh lâu năm                                                                                                                                                       | 0129 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Hoạt động đấu giá độc lập)<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                            | 8299 |
| 17. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>Chi tiết:<br>- Dạy hội họa<br>- Dạy mỹ thuật                                                                                                                                           | 8552 |
| 18. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                             | 9511 |
| 19. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                            | 9512 |
| 20. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                          | 9521 |
| 21. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                 | 9524 |
| 22. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                 | 6201 |
| 23. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                   | 6202 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                       | 6209 |
| 25. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                    | 6311 |
| 26. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                             | 6312 |
| 27. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                     | 6619 |
| 28. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                            | 6810 |
| 29. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản (Trừ Tư vấn pháp luật về bất động sản)<br>Dịch vụ quản lý bất động sản<br>Dịch vụ môi giới bất động sản | 6820 |
| 30. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                              | 7320 |
| 31. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Hoạt động trang trí nội thất (Trừ thiết kế nội thất)                                                                                                                                | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 32. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)<br>Chi tiết: - Sản xuất thực phẩm chức năng.                                                                                                                                                   | 1079        |
| 33. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                      | 1104        |
| 34. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;<br>- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;<br>- Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm | 2029        |
| 35. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                   | 2610        |
| 36. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                    | 2620        |
| 37. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                               | 2630        |
| 38. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự        | 5510        |
| 39. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                        | 5610(Chính) |
| 40. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                     | 5621        |
| 41. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                 | 5630        |
| 42. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                            | 5820        |
| 43. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312        |
| 44. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                       | 3313        |
| 45. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                       | 3314        |
| 46. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101        |
| 47. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102        |
| 48. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                | 4211        |
| 49. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212        |
| 50. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221        |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                          | 4222        |
| 52. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                           | 4223        |
| 53. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                                                                                                                                                              | 4229        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4291 |
| 55. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4292 |
| 56. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4293 |
| 57. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                                                                                       | 4299 |
| 58. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 59. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm Đào mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 60. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 61. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 62. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4742 |
| 63. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                            | 4752 |
| 64. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm bằng sơn mài, trạm khắc: Tranh sơn mài, tranh khảm trai, hàng lưu niệm khác bằng sơn mài, khảm trai;<br>- Bán lẻ tranh vẽ (trừ tranh sơn mài, trạm khắc), tranh in, ảnh, tượng, các tác phẩm nghệ thuật khác được sản xuất hàng loạt mang tính chất thương mại. | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 19.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>ĐĂNG DUY      | Số 4 ngách 260/9<br>Thụy Khuê,<br>Phường Thụy<br>Khuê, Quận Tây<br>Hồ, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 380.000       | 3.800.000.000            | 20,000       | 0340760066<br>43                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                       | Tổng số                            | 380.000       | 3.800.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>QUỐC<br>KHÁNH | P1210 CT12a<br>Khu đô thị Kim<br>Vân - Kim Lũ,<br>Phường Đại Kim,<br>Quận Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 380.000       | 3.800.000.000            | 20,000       | 0360890010<br>20                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                       | Tổng số                            | 380.000       | 3.800.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                                               |                                    |               |                |        |                  |
|---|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|--------|------------------|
| 3 | PHẠM NGỌC<br>BÍCH | P 914, Hh2c Khu<br>đô thị Linh Đàm,<br>Phường Hoàng<br>Liệt, Quận Hoàng<br>Mai, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.140.0<br>00 | 11.400.000.000 | 60,000 | 0341850104<br>63 |
|   |                   |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                               | Tổng số                            | 1.140.0<br>00 | 11.400.000.000 | 60,000 |                  |
|   |                   |                                                                                                               |                                    |               |                |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: PHAM NGOC BÍCH

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 31/12/1985

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034185010463

Ngày cấp: 04/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P 914, Hh2c Khu đô thị Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P 914, Hh2c Khu đô thị Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội